

CÔNG TY
CỔ PHẦN
PHÂN LÂN
NUNG
CHẢY VẮN
ĐIỀN

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN
NUNG CHẢY VẮN ĐIỆN
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ
HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN PHÂN LÂN NUNG
CHẢY VẮN ĐIỆN,
OID.0.9.2342.19200300.10
0.1.1=MST:0100108145
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2026-01-20 17:43:41

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN LÂN NUNG CHẢY VẮN ĐIỆN
Số 1 Trần Hưng Đạo, TP Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng
12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 04 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		295 390 346 701	172 374 050 127
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2 372 007 602	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		293 018 339 099	172 374 050 127
4. Giá vốn hàng bán	11		184 296 171 493	111 376 205 701
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		108 722 167 606	60 997 844 426
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3 347 259 167	2 426 976 312
7. Chi phí tài chính	22		- 166 452 160	1 830 319 333
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		19 744 986 385	29 103 412 451
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14 714 673 570	4 426 212 763
10. Lợi nhuận thuần từ sản xuất kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		77 776 218 978	28 064 876 191
11. Thu nhập khác	31		299 149 681	14 420 120
12. Chi phí khác	32		50 924 372	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		248 225 309	14 420 120
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		78 024 444 287	28 079 296 311
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11 132 241 225	1 763 568 367
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4 519 720 953	3 852 290 895
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		62 372 482 109	22 463 437 049
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sen

Ngày 12 tháng 1 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Văn Hồng Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1 620 016 338 396	1 220 293 850 417
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6 108 771 302	20 989 500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 613 907 567 094	1 220 272 860 917
4. Giá vốn hàng bán	11		1 207 380 985 101	940 181 789 054
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		406 526 581 993	280 091 071 863
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		20 439 818 752	7 756 917 679
7. Chi phí tài chính	22		1 067 591 067	4 105 781 745
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		160 072 621 058	174 910 377 556
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		61 980 122 814	32 757 527 541
10. Lợi nhuận thuần từ sản xuất kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		203 846 065 806	76 074 302 700
11. Thu nhập khác	31		323 251 364	44 525 098
12. Chi phí khác	32		583 708 872	1 275
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		- 260 457 508	44 523 823
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		203 585 608 298	76 118 826 523
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		36 244 474 027	11 371 474 410
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4 519 720 953	3 852 290 895
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		162 821 413 318	60 895 061 218
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Sen

Ngày 10 tháng 1 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)
[Signature]
Vũ Hồng Sơn
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN LÂN NUNG CHẤY
VĂN ĐIỀN
X. ĐẠI THANH - TP. HÀ NỘI
M.S.D.N: 0100103173

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Loại tiền: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		899 152 788 379	1 032 052 328 537
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		415 167 930 770	399 246 076 091
1 - Tiền	111		285 167 930 770	169 246 076 091
2 - Các khoản tương đương tiền	112		130 000 000 000	230 000 000 000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		140 000 000 000	165 684 860 441
1 - Chứng khoán kinh doanh	121			
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		140 000 000 000	165 684 860 441
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8 437 256 802	12 428 842 563
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2 111 596 608	1 870 285 253
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4 258 083 693	7 553 311 975
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136		3 889 647 754	4 866 316 588
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 1 822 071 253	- 1 861 071 253
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		288 039 463 897	440 916 580 657
1 - Hàng tồn kho	141		288 039 463 897	440 916 580 657
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		47 508 136 910	13 775 968 785
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9 961 960 829	13 429 631 912
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		37 546 176 081	346 336 873
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		309 690 550 803	39 944 204 476
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		243 000 000	
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212		243 000 000	
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 - Phải thu dài hạn khác	216			
7 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II - Tài sản cố định	220		6 543 950 040	8 700 131 745
1 - Tài sản cố định hữu hình	221			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		188 480 242 716	190 292 463 216
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 182 937 967 957	- 182 925 572 116
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		1 529 477 790	1 594 080 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		- 540 974 547	- 280 678 065
3 - Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		34 672 662 000	34 672 662 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 34 659 489 962	- 34 652 823 290
III - Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		24 847 823 740	25 039 578 740
1 - Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24 847 823 740	25 039 578 740
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1 - Đầu tư vào công ty con	251			
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
4 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI - Tài sản dài hạn khác	260		278 055 777 023	6 204 493 991
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261		278 055 777 023	1 684 773 038
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			4 519 720 953
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4 - Tài sản dài hạn khác	264			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 208 843 339 182	1 071 996 533 013
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		568 862 597 764	550 814 975 791
I - Nợ ngắn hạn	310		568 401 254 815	550 122 961 366
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311		53 411 762 440	17 458 084 896
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		98 001 915 344	33 227 231 896
3 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		13 073 790 839	2 032 734 391
4 - Phải trả người lao động	314		68 716 710 256	24 082 198 278
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4 945 159 524	5 098 455 222
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319		311 869 535 187	452 596 020 874
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		230 671 476	230 671 476
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		15 909 658 051	12 751 718 757
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2 242 051 698	2 645 845 576
13 - Quỹ bình ổn giá	323			
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II - Nợ dài hạn	320		461 243 040	600 014 425

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1 - Phải trả người bán dài hạn	331			
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333			
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7 - Phải trả dài hạn khác	337			
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		461 342 949	692 014 425
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339			
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340			
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		639 980 741 418	521 181 557 222
I - Vốn chủ sở hữu	410		639 980 741 418	521 181 557 222
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		376 653 480 000	376 653 480 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		376 653 480 000	376 653 480 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412			
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418		95 742 960 293	77 474 441 928
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3 281 900 000	3 281 900 000
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		164 302 401 125	63 771 735 294
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		1 480 987 807	2 876 674 076
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		162 821 413 318	60 895 061 218
12 - Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1 - Nguồn kinh phí	431			
2 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1 208 843 339 182	1 071 996 533 013

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NTD

Nguyễn Thị Thùy Dương

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NTS

Nguyễn Thị Sen



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN
NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN**

Xã Tam Hiệp - Huyện Thanh trì - TP Hà Nội

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) ()*

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/12/2025(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		203.585.608.298	76.118.826.523
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.675.951.995	3.596.867.656
- Các khoản dự phòng	03		-39.000.000	2.295.269.076
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-55.241.442	-117.323.080
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-20.383.821.310	-5.494.505.499
-Chi phí lãi vay	06		73.514.684	89.529.500
-Các khoản điều chỉnh khác	07			-7.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		185.857.012.225	69.488.664.176
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-31.625.671.366	17.606.913.839
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		152.877.116.760	-12.730.588.149
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		8.797.312.169	411.159.896.366
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-272.903.332.902	57.604.710.663
- Tiền lãi vay đã trả	13		-73.514.684	-89.529.500
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-26.875.801.169	-23.376.540.069
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		652.357.210	-5.768.850.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-6.760.675.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.944.803.243	513.894.677.326
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-2.003.975.500	-1.226.713.000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-390.000.000.000	-215.684.860.441
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		415.684.860.441	50.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.136.944.529	2.961.395.499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		43.817.829.470	-163.950.177.942
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-230.671.476	-230.671.476
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-37.665.348.000	-37.667.568.625
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-37.896.019.476	-37.898.240.101
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		15.866.613.237	312.046.259.283
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		399.246.076.091	87.082.493.728
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		55.241.442	117.323.080
Ảnh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ	62			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	415.167.930.770	399.246.076.091

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Dương

Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Sen

Tổng Giám đốc



Văn Hồng Sơn

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CP PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN

Địa chỉ : XÃ ĐẠI THANH - TP HÀ NỘI

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

12T - NĂM 2025

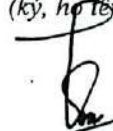
ST T	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH PHẢI NỢP TRONG KỲ	SỐ ĐÃ NỢP TRONG KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			PHẢI THU NN	PHẢI NỢP NN			PHẢI THU NN	PHẢI NỢP NN
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NỘI ĐỊA		0	2.032.734.391	49.509.373.414	38.468.316.966	0	13.073.790.839
1	Thuế GTGT	10	0	16.618.041	600.178.947	616.796.988		
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	11						
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12	0	1.763.568.367	36.244.474.027	26.875.801.169		11.132.241.225
3	Thuế tài nguyên	13	0	4.080.760	57.932.640	57.889.920		4.123.480
4	Thuế TNCN	14	0	248.467.223	3.816.066.829	2.127.107.918		1.937.426.134
5	Tiền thuê đất	17	0	0	8.468.421.005	8.468.421.005		
6	Thuế đất phi nông nghiệp	18	0	0	227.647.966	227.647.966		
7	Các khoản thuế khác	19		0	94.652.000	94.652.000	0	0
	- Thuế môn bài		0	0	3.000.000	3.000.000		
	- Các loại thuế khác (cấp quyền khai thác thuế tài nguyên)		0	0	91.652.000	91.652.000		
8	Các khoản phải nộp khác	20		0	0	0	0	0
II	TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XNK			0	1.232.179.770	1.232.179.770	0	0
1	Thuế GTGT xuất khẩu	21	0	0	1.232.179.770	1.232.179.770		
	TỔNG CỘNG		0	2.032.734.391	50.741.553.184	39.700.496.736	0	13.073.790.839

Người lập biểu
(ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)



Nguyễn Thị Sen

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Văn Hồng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hoá chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số 0100103143, đăng ký lần đầu ngày 29/12/2009, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 06 tháng 8 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 376.653.480.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh phân bón các loại;...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và các loại phân bón khác;
- Nhập khẩu phân bón và các loại nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Chuyển giao công nghệ dây chuyền sản xuất các loại phân bón;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống điện để sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước để sản xuất các loại phân bón;
- Gia công cơ khí để sản xuất các loại phân bón;
- Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng và ô tô khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến ngày 31/12.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025 được lập cho mục đích công bố thông tin theo quy định đối với tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính:

*** Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính.

*** Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

+ Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Cty mở tài khoản ngoại tệ;

+ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu xác định được giá trị hợp lý là giá thị trường; hoặc dự phòng tổn thất vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng (*nếu không xác định được giá trị hợp lý*).

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

* Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản...

- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại không được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ.

- Khoản cho vay được phân loại là khoản phải thu khi lập BCTC.

* Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

* Các khoản phải thu có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là tài sản ngắn hạn; các khoản phải thu còn lại không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải thu được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

* Nợ phải thu không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: giá mua; chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Công ty thực hiện chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hoá, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận uỷ thác.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ, giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hoạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Xác định được Chi phí liên quan đến việc bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được Chi phí phát sinh cho giao dịch và Chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập khác:

Thu nhập khác là các khoản làm tăng lợi ích của Công ty ngoài các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: Thu thanh lý tài sản, khoản tiền thưởng từ khách hàng (Không ghi tăng doanh thu) tiền bảo hiểm...

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm

- + Chi phí đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hoá dịch vụ của Công ty như: Chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành .

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN .

18. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

+ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;

+ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

+ Các doanh nghiệp do cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

V. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

1. Tiền	Số Cuối kỳ 31/12/2025		Đầu năm 01/01/2025	
- Tiền mặt		982.200.978		411.574.759
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		284.185.729.792		168.834.501.332
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		130.000.000.000		230.000.000.000
Cộng		415.167.930.770		399.246.076.091
2. Các khoản đầu tư tài chính:	Số Cuối kỳ 31/12/2025		Đầu năm 01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	140.000.000.000	140.000.000.000	165.684.860.441	165.684.860.441
Cộng	140.000.000.000	140.000.000.000	165.684.860.441	165.684.860.441
3. Phải thu của khách hàng	Số Cuối kỳ 31/12/2025		Đầu năm 01/01/2025	
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn				
+ Công ty CP vật tư NN Bình Dương		377.625.324		377.625.324
+ Ban kinh tế - Xã hội HND tỉnh Thái Nguyên		351.831.332		351.831.332
+ Hoàng Văn Định		885.995.200		924.995.200
+ Công ty TNHH T và H		106.136.774		106.136.774
+ Đại lý Phạm Quốc Đạt				-
+ Đại lý Ninh Ngọc Cơ (CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHÁI HUYỀN)				-
+ Công ty CP TM Việt Trung hai		100.482.623		100.482.623
+ Đại lý Trần Thị Dung (CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TÂN AN)				-
+ Công ty CP XNK phân bón Minh Tân				-
+ Công ty CP XNK hóa chất Miền Nam				-
+ Công ty TNHH Hoàng Ngân				-
+ Các khách hàng khác		289.525.355		9.214.000
Cộng		2.111.596.608		1.870.285.253
b) Phải thu khách hàng dài hạn:				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:				
+ Công ty CP XNK hóa chất Miền Nam		0		0
+ Công ty TNHH Hoàng Ngân		0		0
Cộng		0		0
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số Cuối kỳ 31/12/2025		Đầu năm 01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		0		0
Cộng	0	0	0	0
5. Phải thu khác	Số Cuối kỳ 31/12/2025		Đầu năm 01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:				
- Ký cược, ký quỹ	192.000.000	0	192.000.000	0
- Nhà ăn (mua thực phẩm)		0	84.050.231	0
- Phải thu CBCNV (BHXH - YT - TN...)	49.942.230	0	30.835.730	0
- Thuế TNCN	1.715.831.900	0	467.644.381	0
- Tạm ứng	242.971.147	0	1.475.597.225	0
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.633.350.000	0	2.581.320.000	0
- Khác	55.552.477	0	0	0
- Bảo hiểm xã hội	0	0	34.869.021	0
Cộng	3.889.647.754	0	4.866.316.588	0

b) Dài hạn:

0

0

6. Hàng tồn kho

	Số Cuối kỳ 31/12/2025		Đầu năm 01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên nhiên liệu, vật liệu	139.434.895.587	0	132.707.050.688	0
- Công cụ dụng cụ	800.223.621	0	974.062.411	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.583.112.225	0	37.809.743.541	0
- Thành phẩm	41.700.510.812	0	38.653.499.631	0
- Hàng hoá	126.528.954	0	0	0
- Hàng gửi đi bán	79.394.192.698	0	230.772.224.386	0
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0	0	0
Cộng	288.039.463.897	0	440.916.580.657	0

7. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn:

- Chi phí vận chuyển của hàng chưa tiêu thụ	9.377.493.700	12.735.557.640
- Chi phí khác chờ phân bổ	584.467.129	694.074.272
- Chi phí thu bảo lãnh thanh toán cho lượng hàng tồn kho		
	9.961.960.829	13.429.631.912

b) Dài hạn:

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng khu CN Bim Sơn (Dự án nhà máy sx phân lân & phân bón NPK Thanh Hóa)	276.492.082.266	0
- Các chi phí phát sinh (sử lý Dự án nhà máy sx phân lân & phân bón NPK Thanh Hóa) sau khi bàn án 03-TANDTXBS có hiệu lực	0	327.034.287
- Chi phí CCDC & chi phí khác chờ phân bổ	1.563.694.757	1.357.738.751
	278.055.777.023	1.684.773.038

8. Tài sản dở dang dài hạn:

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn:

b) Xây dựng cơ bản dở dang:

- Mua sắm TSCĐ	0	0
- Công trình nhà máy lân Thanh Hoá (GCNĐT 2013)	24.416.823.740	25.004.578.740
- Công trình xưởng NPK Thái Bình (*)	0	0
- XDCB dở dang: Cải tạo hệ thống PCCC	487.666.667	35.000.000
- Sửa chữa lớn (số thực tế thực hiện)	0	0
Cộng	24.904.490.407	25.039.578.740

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	4.519.720.953
Cộng	0	4.519.720.953

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

ĐVT: Đồng VN

STT	KHOẢN MỤC	NHA CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
I -	NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
1	Số dư đầu kỳ	59.020.079.940	85.242.603.368	44.661.851.114	1.367.928.794	0	190.292.463.216
2	Tăng trong kỳ	0	355.000.000	0	229.372.500	0	584.372.500
	- Mua trong kỳ	0	355.000.000	0	229.372.500		584.372.500
	- Nâng cấp						0
	- Tăng khác						0
3	Giảm trong kỳ	0	0	2.396.593.000	0	0	2.396.593.000
	- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
	- Thanh lý, nhượng bán.	0		2.396.593.000	0		2.396.593.000
	- Giảm khác (giảm nguyên giá)		0		0		0
4	Số dư cuối kỳ	59.020.079.940	85.597.603.368	42.265.258.114	1.597.301.294	0	188.480.242.716
II -	GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
1	Số dư đầu kỳ	58.958.214.697	81.903.411.043	40.700.388.347	1.363.558.029		182.925.572.116
2	Tăng trong kỳ	61.865.243	1.199.563.386	1.143.066.128	4.494.084	0	2.408.988.841
	- Khấu hao trong năm	61.865.243	1.199.563.386	1.143.066.128	4.494.084		2.408.988.841
3	Giảm trong kỳ	0	0	2.396.593.000	0	0	2.396.593.000
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
	- Thanh lý, nhượng bán			2.396.593.000			2.396.593.000
	- Giảm khác		0				0
4	Số dư cuối kỳ	59.020.079.940	83.102.974.429	39.446.861.475	1.368.052.113	0	182.937.967.957
III -	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HH						
	- Tại ngày đầu năm	61.865.243	3.339.192.325	3.961.462.767	4.370.765	0	7.366.891.100
	- Tại ngày cuối năm	0	2.494.628.939	2.818.396.639	229.249.181	0	5.542.274.759

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

STT	KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẢNG SÁNG CHẾ	NHÂN HIỆU HÀNG HÓA	PHẦN MỀM KẾ TOÁN	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
I -	NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
1	Số dư đầu kỳ		34.193.162.000		479.500.000		34.672.662.000
	- Mua trong năm				0		0
	- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
	- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
	- Tăng khác						0
	- Thanh lý, nhượng bán. Giảm khác (giảm nguyên giá phần thu bồi thường)				0		0
2	Số dư cuối kỳ		34.193.162.000		479.500.000		34.672.662.000
II -	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1	Số dư đầu kỳ		34.193.162.000		459.661.290		34.652.823.290
	- Khấu hao trong năm				6.666.672		6.666.672
	- Thanh lý, nhượng bán						0
	- Giảm khác						0
2	Số dư cuối kỳ		34.193.162.000		466.327.962		34.659.489.962
III -	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						
	- Tại ngày đầu kỳ		0	0	19.838.710	0	19.838.710
	- Tại ngày cuối kỳ		0	0	13.172.038	0	13.172.038

hàng thương mại cổ phần Công thương Việt
Nam

Gia trị

trả nợ

692.014.425

692.014.425

Gia trị

trả nợ

922.685.901

922.685.901

12. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính:

STT	KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	Máy móc, thiết bị	TSCĐ KHÁC	Tài sản cố định vô hình	TỔNG CỘNG
I -	NGUYÊN GIÁ TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH						
1	Số dư đầu kỳ		1.594.080.000		0		1.594.080.000
2.	Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
	– Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
	– Tăng khác						0
3	Giảm trong kỳ	0	64.602.210	0	0	0	64.602.210
	– Giảm khác (điều chỉnh nguyên giá)		64.602.210		0		64.602.210
4	Số dư cuối kỳ	0	1.529.477.790	0	0	0	1.529.477.790
II -	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1	Số dư đầu kỳ		280.678.065				280.678.065
	– Khấu hao trong năm		260.296.482				260.296.482
2	Số dư cuối kỳ	0	540.974.547	0	0	0	540.974.547
III -	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH						
	- Tại ngày đầu kỳ	0	1.313.401.935	0	0	0	1.313.401.935
	- Tại ngày cuối kỳ	0	988.503.243	0	0	0	988.503.243

13. Tăng giảm bất động sản đầu tư: Không có

14. Tài sản khác:

15. Vay và nợ thuê tài chính:

Số Cuối kỳ 31/12/2025

Giá trị

Số có khả năng

Đầu năm 01/01/2025

Giá trị

Số có khả năng

16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

+ Cty TNHH Hoàng Ngân	4.909.342.779	4.909.342.779
+ Cty CP Phân đạm và hóa chất Hà Bắc		0
+ Chi nhánh điện lực Thanh Trì	0	0
+ Cty TNHH MTV Apatit Việt Nam	3.594.392.393	3.594.392.393
+ Cty CP bao bì PP Hải Phòng	871.254.289	871.254.289
+ Công ty CP Đầu tư và xây dựng HUD4	15.583.553.065	15.583.553.065
+ Cty TNHH Logistics Long Bình	1.052.392.824	1.052.392.824
+ Công ty TNHH TM và XNK Kim loại Đại Kim	864.143.500	864.143.500
+ Cty CP XNK Hóa chất Miền Nam		0
+ Trung tâm TT KH kỹ thuật Hoá Chất	0	0
+ Trung tâm thương mại và dịch vụ Hoá Chất	109.500.000	109.500.000
+ Cty TNHH TM vận tải dịch vụ Minh Hiếu		0
+ Cty CP đường sắt Hà Hải	659.812.384	659.812.384
+ Công ty cổ phần phân lân Ninh Bình	0	0
+ Công ty Cổ phần Đại Hữu	6.751.652.400	6.751.652.400
+ Công ty CP Cơ khí Phú Sơn	450.450.000	450.450.000
+ CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TÂN AN	1.866.375.000	1.866.375.000
+ Phải trả các đối tượng khác	16.698.893.806	16.698.893.806

Cộng

Số Cuối kỳ 31/12/2025
Giá trị Số có khả năng
trả nợ

Đơn vị tính: VND

Đầu năm 01/01/2025

Giá trị Số có khả năng
trả nợ

2.485.515.348	2.485.515.348
	0
816.637.680	816.637.680
3.338.038.263	3.338.038.263
272.043.764	272.043.764
401.441.965	401.441.965
1.365.128.369	1.365.128.369
261.125.260	261.125.260
	0
0	0
0	0
694.327.512	694.327.512
0	0
2.435.916.920	2.435.916.920
166.320.000	166.320.000
	0
5.221.589.815	5.221.589.815
17.458.084.896	17.458.084.896

b) Phải trả người bán là các bên liên quan:

+ Cty TNHH MTV Apatit Việt Nam	3.594.392.393	3.594.392.393
+ Cty CP XNK hoá chất Miền Nam	0	0
+ Cty CP Phân đạm và hóa chất Hà Bắc	0	0
+ Công ty cổ phần phân lân Ninh Bình	0	0
+ Trung tâm TT KH kỹ thuật Hoá Chất	0	0
+ Trung tâm thương mại và dịch vụ Hoá Chất	109.500.000	109.500.000
+ Cty TNHH Hoàng Ngân	4.909.342.779	4.909.342.779

Cộng

3.594.392.393	3.594.392.393
0	0
0	0
0	0
0	0
109.500.000	109.500.000
4.909.342.779	4.909.342.779
8.613.235.172	8.613.235.172

3.338.038.263	3.338.038.263
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
2.485.515.348	2.485.515.348
5.823.553.611	5.823.553.611

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:

+ Cty CP thiết kế CN Hoá Chất	969.824.215	969.824.215
		0

Cộng

969.824.215	969.824.215
969.824.215	969.824.215

920.324.215	920.324.215
920.324.215	920.324.215

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

- Thuế GTGT	16.618.041	600.178.947
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.763.568.367	36.244.474.027
- Thuế Tài nguyên	4.080.760	57.932.640
- Thuế thu nhập cá nhân	248.467.223	3.816.066.829
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất, thuế đất PNN	0	8.696.068.971
- Thuế môn bài	0	3.000.000
- Các loại thuế khác	0	91.652.000
- Thuế xuất khẩu	0	1.232.179.770

Cộng

SỐ ĐẦU NĂM	SỐ PHẢI NỘP TRONG KỲ
16.618.041	600.178.947
1.763.568.367	36.244.474.027
4.080.760	57.932.640
248.467.223	3.816.066.829
0	8.696.068.971
0	3.000.000
0	91.652.000
0	1.232.179.770
2.032.734.391	50.741.553.184

SỐ ĐẦU NĂM	SỐ PHẢI NỘP TRONG KỲ
616.796.988	0
26.875.801.169	11.132.241.225
57.889.920	4.123.480
2.127.107.918	1.937.426.134
8.696.068.971	0
3.000.000	0
91.652.000	0
1.232.179.770	0
39.700.496.736	13.073.790.839

		Đơn vị tính: VND	
		Số Cuối kỳ 31/12/2025	Đầu năm 01/01/2025
18. Chi phí phải trả			
<i>a) Ngắn hạn:</i>			
- Chi phí tín chấp, trách nhiệm phải trả, Hội nghị khách hàng		390.233.570	824.441.626
- Chi phí phải trả khác		4.554.925.954	4.274.013.596
	Cộng	4.945.159.524	5.098.455.222
<i>b) Dài hạn:</i>			
19. Phải trả khác:			
<i>a) Ngắn hạn:</i>			
- Kinh phí công đoàn		1.430.026.717	1.280.364.711
- Quỹ An sinh		568.173.233	742.965.233
- Phải trả khách hàng về tiền đặt cọc/bảo lãnh mua hàng/quản lý hàng gửi kho		297.119.029.852	439.054.860.911
- Tiền lãi đặt cọc/ phí bảo quản hàng hóa:		1.347.017.000	1.847.699.000
- Cổ tức phải trả cho các tổ chức, cá nhân		131.151.334	131.151.334
- Thuế TNCN		0	38.322.517
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		11.274.137.051	9.500.657.168
	Cộng	311.869.535.187	452.596.020.874
<i>b) Dài hạn:</i>			
<i>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</i>			
20. Doanh thu chưa thực hiện		0	0
21. Trái phiếu phát hành			
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả			
		0	0
23. Dự phòng phải trả:			
<i>a) Ngắn hạn:</i>			
- Trích Chi phí Sửa chữa lớn		0	0
- Dự phòng Quỹ lương		15.909.658.051	12.751.718.757
- Dự phòng phải trả khác (Dự phòng thôi việc)		0	0
	Cộng	15.909.658.051	12.751.718.757
<i>b) Dài hạn:</i>			

24. Vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU					
	VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	QUỸ DỰ PHÒNG TÀI CHÍNH	QUỸ KHÁC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI	TỔNG CỘNG
A	1	2	3	4	5	6
SỐ DƯ TẠI NGÀY 01/01/2024	376.653.480.000	57.250.583.876	0	3.281.900.000	67.715.916.145	504.901.880.021
Tăng trong kỳ:						
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước					60.895.061.218	60.895.061.218
- Phân phối lợi nhuận		20.223.858.052				20.223.858.052
- Tăng khác					0	0
Giảm trong kỳ						0
- Phân phối lợi nhuận		0			-64.839.242.069	-64.839.242.069
- Giảm khác			0			0
SỐ DƯ TẠI NGÀY 31/12/2024	376.653.480.000	77.474.441.928	0	3.281.900.000	63.771.735.294	521.181.557.222
Tăng trong năm nay						
- Tăng vốn trong năm nay						0
- Lãi trong năm nay					162.821.413.318	162.821.413.318
- Tăng khác						0
- Phân phối lợi nhuận		18.268.518.365	0	0		18.268.518.365
Giảm trong năm nay						0
- Giảm quỹ trong năm nay						0
- Phân phối lợi nhuận					-62.290.747.487	-62.290.747.487
- Giảm khác		0				0
SỐ DƯ CUỐI KỲ NÀY (30/9/2025)	376.653.480.000	95.742.960.293	0	3.281.900.000	164.302.401.125	639.980.741.418

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tập đoàn Hoá chất VN
- Vốn góp của Công ty TNHH Hoàng Ngân
- Vốn góp của các đối tượng khác:

Cộng

0		0	
Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
252.568.870.000	67,056%	252.568.870.000	67,056%
92.155.970.000	24,467%	92.155.970.000	24,467%
31.928.640.000	8,477%	31.928.640.000	8,477%
376.653.480.000	100%	376.653.480.000	100%

Lợi nhuận phân phối năm 2024 như sau:

- Tổng lợi nhuận phân phối (1+2+3+4+5)**

Tỷ lệ %	Số tiền VNĐ
10,0%	37.665.348.000 0
10,0%	37.665.348.000
30,0%	18.268.518.365
10,0%	6.089.506.122 267.375.000 0
	62.290.747.487

	Đvt: đồng VN	
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số Cuối kỳ 31/12/2025	Đầu năm 01/01/2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	376.653.480.000	376.653.480.000
+ Vốn góp Tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	376.653.480.000	376.653.480.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0
d. Cổ phiếu	Số Cuối kỳ 31/12/2025	Đầu năm 01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.665.348	37.665.348
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	37.665.348	37.665.348
+ Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số Cuối kỳ 31/12/2025	Đầu năm 01/01/2025
- Quỹ đầu tư phát triển	95.742.960.293	77.474.441.928
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.281.900.000	3.281.900.000
Cộng	99.024.860.293	80.756.341.928
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá	Số Cuối kỳ 31/12/2025	Đầu năm 01/01/2025
28. Nguồn kinh phí		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Số Cuối kỳ 31/12/2025	Đầu năm 01/01/2025
a) Ngoại tệ các loại:		
- USD:	112.270,150	50.731,760

VI. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	<u>Kỳ này</u> <u>(12T - Năm 2025)</u>	<u>Đơn vị tính: VNĐ</u> <u>Kỳ trước</u> <u>(12T - Năm 2024)</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng:	1.620.016.338.396	1.220.293.850.417
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:		
Cộng	<u>1.620.016.338.396</u>	<u>1.220.293.850.417</u>
<i>* Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan:</i>		
+ Cty CP XNK HC Miền Nam	140.778.489.100	219.531.708.940
+ Công ty TNHH Hoàng Ngân	181.653.285.630	65.167.740
+ Cty TNHH MTV Apatit Việt nam		0
Cộng	<u>322.431.774.730</u>	<u>219.596.876.680</u>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	6.108.771.302	20.989.500
	<u>6.108.771.302</u>	<u>20.989.500</u>
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng đã bán	1.207.380.985.101	940.181.789.054
Cộng	<u>1.207.380.985.101</u>	<u>940.181.789.054</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	20.133.244.529	5.307.316.772
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	0	2.145.089.100
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	250.576.781	187.380.792
- Lãi chênh lệch tỷ giá	55.997.442	117.131.015
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u>20.439.818.752</u>	<u>7.756.917.679</u>
<i>* Trong đó Chiết khấu thanh toán được nhận đối với các bên liên quan:</i>		
+ Công ty CP Phân lân Ninh Bình		
5. Chi phí tài chính		
- Lãi Tiền vay, lãi đặt cọc mua hàng	1.067.591.067	2.463.171.500
- Chiết khấu thanh toán	0	1.581.645.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	39.250.490	60.965.245
Cộng	<u>1.106.841.557</u>	<u>4.105.781.745</u>
<i>* Trong đó Chiết khấu thanh toán đã chi trả đối với các bên liên quan:</i>		
+ Cty CP XNK HC Miền Nam		
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	218.013.636	
- Lãi chuyển nhượng tài sản trên đất của dự án Thái Bình		
- Thu tiền bồi thường, tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	111.241.023	44.525.098
Cộng	<u>329.254.659</u>	<u>44.525.098</u>
7. Chi phí khác		
- Các khoản khác	583.708.872	
Cộng	<u>583.708.872</u>	<u>0</u>

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (12T - Năm 2025)	Kỳ trước (12T - Năm 2024)
Chi phí nguyên vật liệu	3.340.717.878	2.030.392.915
Chi phí nhân công	42.875.701.167	19.607.461.601
Chi phí khấu hao TSCĐ	333.322.481	555.865.391
Thuế - phí	8.957.536.141	8.887.468.560
Chi phí dự phòng	-39.000.000	-7.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.429.090.371	4.354.550.774
Chi phí bằng tiền khác	2.082.754.776	4.322.388.300

b) Các khoản chi phí bán hàng

	Kỳ này (12T - Năm 2025)	Kỳ trước (12T - Năm 2024)
Chi phí nguyên vật liệu	2.173.732.533	2.578.862.417
Chi phí nhân công	10.433.584.149	7.269.565.250
Chi phí khấu hao TSCĐ	144.036.128	377.321.328
Thuế - phí	0	93.907.257
Chi phí dự phòng		0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.961.024.971	146.648.009.994
Chi phí bằng tiền khác	15.360.243.277	17.942.711.310

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (12T - Năm 2025)	Kỳ trước (12T - Năm 2024)
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-39.000.000	0
- Các khoản ghi giảm khác	-39.000.000	0

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này (12T - Năm 2025)	Kỳ trước (12T - Năm 2024)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	996.994.602.299	906.383.396.973
- Chi phí nhân công	159.826.996.203	99.305.055.614
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.675.951.995	3.596.867.656
Thuế - phí	8.964.055.141	8.981.375.817
Chi phí dự phòng	-39.000.000	-7.000.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	137.631.791.815	151.857.014.124
- Chi phí bằng tiền khác	37.523.990.578	38.747.848.749
Cộng	1.343.578.388.031	1.201.871.558.933

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

10.1. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế

	Kỳ này (12T - Năm 2025)	Kỳ trước (12T - Năm 2024)
+ Thuế suất	0	20%
+ Chi phí thuế TNDN hiện hành:	40.718.272.221	15.223.645.561

10.2. Các khoản điều chỉnh

	Kỳ này (12T - Năm 2025)	Kỳ trước (12T - Năm 2024)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Thuế suất	20%	20%
+ Chi phí thuế TNDN:	0	0
- Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Thuế suất	20%	20%
+ Chi phí thuế TNDN:	0	0

10.3. Thu nhập tính thuế TNDN

3=1+2	203.591.361.103	76.118.227.798
-------	-----------------	----------------

10.4. Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành

4=2+4-	40.718.272.221	15.223.645.561
5		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả;
- **Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại**

**Kỳ này
(12T - Năm 2025)**

4.519.720.953

**Kỳ trước
(12T - Năm 2024)**

3.852.290.895

-8.372.011.848

4.519.720.953

-4.519.720.953

VII. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**Kỳ này
(12T - Năm 2025)****Kỳ trước
(12T - Năm 2024)**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính:

DVT: Đồng VN

TÀI SẢN TÀI CHÍNH	GIÁ TRỊ SỔ KẾ TOÁN			
	Số Cuối kỳ 31/12/2025		SỐ ĐẦU NĂM	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	415.167.930.770		399.246.076.091	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.001.244.362	(1.822.071.253)	6.736.601.841	(1.861.071.253)
Phải thu về cho vay				
Đầu tư ngắn hạn	140.000.000.000		165.684.860.441	
Cộng	561.169.175.132	(1.822.071.253)	571.667.538.373	(1.861.071.253)

NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH	GIÁ TRỊ SỔ KẾ TOÁN	
	Số Cuối kỳ 31/12/2025	SỐ ĐẦU NĂM
Phải trả người bán, phải trả khác	365.281.297.627	470.054.105.770
Phải trả nợ thuê tài chính	230.671.476	230.671.476
Chi phí phải trả	4.945.159.524	5.098.455.222
Cộng	370.457.128.627	475.383.232.468

Do thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc liên độ kế toán.

* Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

* Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

* Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

* Rủi ro về lãi suất:

Công ty phải chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

*** Rủi ro tín dụng:**

Rủi ro tín dụng là một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	TỪ 1 NĂM TRỞ XUỐNG	TRÊN 1 NĂM ĐẾN 5 NĂM	TRÊN 5 NĂM	CỘNG
TẠI NGÀY CUỐI KỲ				
- Tiền và tương đương tiền	415.167.930.770			415.167.930.770
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.001.244.362	1.822.071.253		6.001.244.362
- Các khoản cho vay			0	0
- Đầu tư ngắn hạn	140.000.000.000			141.822.071.253
CỘNG	561.169.175.132	1.822.071.253	0	562.991.246.385

TẠI NGÀY ĐẦU NĂM

- Tiền và tương đương tiền	399.246.076.091			399.246.076.091
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.875.530.588	1.861.071.253		6.736.601.841
- Các khoản cho vay			0	0
- Đầu tư ngắn hạn	165.684.860.441			165.684.860.441
CỘNG	569.806.467.120	1.861.071.253	0	571.667.538.373

*** Rủi ro thanh khoản:**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	TỪ 1 NĂM TRỞ XUỐNG	TRÊN 1 NĂM ĐẾN 5 NĂM	TRÊN 5 NĂM	CỘNG
TẠI NGÀY CUỐI KỲ				
- Vay và nợ	230.671.476	461.342.949		692.014.425
- Phải trả người bán, phải trả khác	365.281.297.627			365.281.297.627
- Chi phí phải trả	4.945.159.524			4.945.159.524
CỘNG	370.457.128.627	461.342.949	0	370.918.471.576

TẠI NGÀY ĐẦU NĂM

- Vay và nợ	230.671.476	692.014.425	922.685.901
- Phải trả người bán, phải trả khác	470.054.105.770		470.054.105.770
- Chi phí phải trả	5.098.455.222		5.098.455.222
CỘNG	475.383.232.468	692.014.425	0 476.075.246.893

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

*** Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Cty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty không có hoạt động nhập khẩu mà chỉ có hoạt động xuất khẩu, tuy nhiên doanh thu và các khoản thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không cao trong tổng doanh thu của Công ty, do đó rủi ro từ tỷ giá hối đoái rất thấp.

2. Báo cáo bộ phận:*** Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh:**

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

ĐVT: Đồng VN

CHỈ TIÊU	PHÂN LÂN NUNG CHẤY	NPK CÁC LOẠI; SUPETECMO	SẢN PHẨM KHÁC, CÂN THUÊ, VỎ BAO..	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần	1.384.827.868.803	223.664.359.368	5.415.338.923	1.613.907.567.094
Giá vốn	1.008.599.244.912	193.037.720.807	5.744.019.382	1.207.380.985.101
Lợi nhuận gộp	376.228.623.891	30.626.638.561	328.680.459	406.526.581.993

*** Báo cáo theo khu vực địa lý:**

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính) được trình bày theo khu vực địa lý như sau:

ĐVT: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MIỀN BẮC	MIỀN TRUNG - TÂY NGUYÊN - MIỀN NAM	XUẤT KHẨU	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần	264.399.699.115	1.326.057.651.349	23.450.216.630	1.613.907.567.094

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

DVT: Đồng VN

Năm 2025

(thu nhập thực nhận từ tiền
lương, thù lao, phụ cấp)

4. Thông tin về các bên liên quan

4.1. Thu nhập thực nhận (tiền lương, thù lao, phụ cấp) của HĐQT; Ban Tổng Giám đốc; BKS; KTT; Người phụ trách quản trị kiêm Thư ký công ty	5.017.064.744
- Thu nhập của HĐQT (Không trực tiếp tham gia điều hành)	211.200.000
+ Chủ tịch HĐQT Phùng Ngọc Bộ	82.500.000
+ Ông Nguyễn Ngọc Thạch - TV HĐQT	64.350.000
+ Bà Phạm Thị Hoàng Yến - TV HĐQT (đến 22/4/2025)	21.645.000
+ Bà Lê Thị Thu Phượng - TV HĐQT (Từ T11/2025 trở đi)	2.925.000
+ Bà Nguyễn Thị Kim Yến - TV HĐQT (Từ 22/4/2025 đến T11/2025)	39.780.000
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và TV HĐQT (trực tiếp tham gia điều hành)	3.257.430.981
+ Tổng Giám đốc kiêm TV HĐQT	1.151.754.783
+ Phó TGD Phạm Quang Trung	716.761.751
+ Phó TGD Trần Thắng	732.069.140
+ Phó TGD Nghiêm Đức Toàn (Bổ nhiệm ngày 18/9/2024)	656.845.307
- Thu nhập Ban kiểm soát	690.886.441
+ Bà Nguyễn Thị Mạch - TBKS từ 18/5/2022	581.986.441
+ Bà Nguyễn Thị Sơn - TV Ban KS	54.450.000
+ Ông Nguyễn Xuân Long - TV Ban KS	54.450.000
- Thu nhập của Kế toán trưởng	551.495.701
+ Bà Nguyễn Thị Sen - Phụ trách kế toán; Trưởng phòng TC-KT	551.495.701
- Thu nhập của Người phụ trách quản trị kiêm thư ký công ty	306.051.621
+ Bà Phùng Diệu Linh - đến 22/4/2025	152.098.800
+ Bà Nguyễn Thị Thuý Hằng - Từ 22/4/2025 trở đi	153.952.821

4.2. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

MUA HÀNG	MỐI QUAN HỆ	SỐ TIỀN
- Cty TNHH một thành viên Apatít Việt Nam	Cùng công ty mẹ	199.821.459.248
- Công ty cổ phần su pe phốt phát & hóa chất Lâm Thao	Cùng công ty mẹ	
- Cty CP Sơn TH Hà Nội	Cùng công ty mẹ	
- Cty phân đạm và HC Hà Bắc	Cùng công ty mẹ	
- Trung tâm thông tin KHKH Hoá Chất	Cùng công ty mẹ	181.500.000
- Trung tâm TM và DV Hoá Chất	Cùng công ty mẹ	109.500.000
- Cty CP XNK hoá chất Miền Nam:	Công ty liên kết của Công ty mẹ	153.900.000
- Cty CP Thiết kế CN Hoá Chất:	Công ty liên kết của Công ty mẹ	780.000.000
- Cty TNHH 1TV Đạm Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	
- Cty cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	
- Cty TNHH Hoàng Ngân	Công ty có người đại diện pháp luật là thành viên HĐQT Công ty	48.190.362.804
- Trường Cao Đẳng công nghiệp hóa chất	Cùng công ty mẹ	288.000.000

BÁN HÀNG (Phân lân, Phân NPK..)	MỐI QUAN HỆ	SỐ TIỀN
- Cty CP XNK hoá chất Miền Nam:	Công ty liên kết của Công ty mẹ	140.778.489.100
- Cty TNHH Hoàng Ngân	Công ty có người đại diện pháp luật là thành viên HĐQT Công ty	181.653.285.630

5. Giải trình các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Công ty CP Phân lân nung chảy Văn điển giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý 4 và năm 2025 tăng/giảm >10% so với quý 4 và năm 2024 cụ thể như sau:

5.1. Về Kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2025 và cùng kỳ năm trước

ĐVT: Đồng

KHOẢN MỤC	QUÝ 4 NĂM NAY	QUÝ 4 NĂM TRƯỚC	TĂNG (+); GIẢM (-)	
			TỶ LỆ	SỐ TIỀN
A	1	2	3=4/2	4=(1-2)
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	295.390.346.701	172.374.050.127	71%	123.016.296.574
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2.372.007.602	0	0%	2.372.007.602
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	293.018.339.099	172.374.050.127	70%	120.644.288.972
4. Giá vốn hàng bán	184.296.171.493	111.376.205.701	65%	72.919.965.792
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	108.722.167.606	60.997.844.426	78%	47.724.323.180
6. Doanh thu hoạt động tài chính	3.347.259.167	2.426.976.312	38%	920.282.855
7. Chi phí tài chính	-166.452.160	1.830.319.333	-109%	-1.996.771.493
8. Chi phí bán hàng	19.744.986.385	29.103.412.451	-32%	-9.358.426.066
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.714.673.570	4.426.212.763	232%	10.288.460.807
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	77.776.218.978	28.064.876.191	177,1%	49.711.342.787
11. Thu nhập khác	299.149.681	14.420.120	1974,5%	284.729.561
12. Chi phí khác	50.924.372	0	0,0%	50.924.372
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	248.225.309	14.420.120	1621,4%	233.805.189
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	78.024.444.287	28.079.296.311	178%	49.945.147.976
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.132.241.225	1.763.568.367	531%	9.368.672.858
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.519.720.953	3.852.290.895	17%	667.430.058
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	62.372.482.109	22.463.437.049	178%	39.909.045.060

5.2. Về Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025 và năm 2024

ĐVT: Đồng

KHOẢN MỤC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	TĂNG (+); GIẢM (-)	
			TỶ LỆ	SỐ TIỀN
A	1	2	3=4/2	4=(1-2)
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	1.620.016.338.396	1.220.293.850.417	33%	399.722.487.979
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	6.108.771.302	20.989.500	29004%	6.087.781.802
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	1.613.907.567.094	1.220.272.860.917	32%	393.634.706.177
4. Giá vốn hàng bán	1.207.380.985.101	940.181.789.054	28%	267.199.196.047
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	406.526.581.993	280.091.071.863	45%	126.435.510.130
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.439.818.752	7.756.917.679	164%	12.682.901.073
7. Chi phí tài chính	1.106.841.557	4.105.781.745	-73%	-2.998.940.188
8. Chi phí bán hàng	160.072.621.058	174.910.377.556	-8%	-14.837.756.498

KHOẢN MỤC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	TĂNG (+); GIẢM (-)	
			TỶ LỆ	SỐ TIỀN
A	1	2	3=4/2	4=(1-2)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	61.980.122.814	32.757.527.541	89%	29.222.595.273
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	203.806.815.316	76.074.302.700	168%	127.732.512.616
11. Thu nhập khác	323.251.364	44.525.098	626,0%	278.726.266
12. Chi phí khác	583.708.872	1.275	45780988,0%	583.707.597
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	-260.457.508	44.523.823	-685,0%	-304.981.331
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	203.546.357.808	76.118.826.523	167,4%	127.427.531.285
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.244.474.027	11.371.474.410	219%	24.872.999.617
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.519.720.953	3.852.290.895	17%	667.430.058
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	162.782.162.828	60.895.061.218	167,3%	101.887.101.610

5.3. Giải trình nguyên nhân tăng giảm chủ yếu:

* Do sản lượng và giá bán tăng so với cùng kỳ năm trước -> doanh thu năm 2025 tăng 32% so với cùng kỳ

* Do Công ty có khoản tiền gửi ngân hàng các kỳ hạn cao hơn so với cùng kỳ nên doanh thu tài chính tăng 164% so với năm trước, đồng thời chi phí tài chính giảm 73% nên lợi nhuận từ HĐKD tăng 168% so với 2024

Trên đây là báo cáo của Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển báo cáo UBCKNN; Sở GDCK TPHCM và quý cổ đông về các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính quý 4/2025 và năm 2025 của Công ty.

Số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty TNHH hãng Kiểm toán AASC kiểm toán ./.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Sen

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Văn Hồng Sơn